



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – [www.vidon.com.vn](http://www.vidon.com.vn)

**BCTC TỔNG HỢP  
QUÝ 3/2016**

Lập ngày 18/10/2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2016

KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>104,184,816,422</b>	<b>144,481,360,008</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>660,925,245</b>	<b>2,575,174,031</b>
1. Tiền	111	VI.01	660,925,245	2,575,174,031
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71,203,030,751</b>	<b>99,325,011,574</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	104,973,629,175	132,666,707,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,428,166,676	5,860,506,781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	8,363,763,680	8,083,371,971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46,562,528,780)	(47,285,574,759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>31,148,852,557</b>	<b>40,754,902,109</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	34,571,787,110	43,436,565,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,422,934,553)	(2,681,663,692)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,172,007,869</b>	<b>1,826,272,294</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	185,341,770	86,394,574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	810,484,406	1,563,696,027
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	176,181,693	176,181,693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>287,131,523,343</b>	<b>294,783,124,366</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.09</b>	<b>7,103,063,778</b>	<b>7,743,071,401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	7,103,063,778	7,743,071,401
- Nguyên giá	222	VI.09	32,185,668,960	32,076,578,051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(25,082,605,182)	(24,333,506,650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228	VI.10	175,482,723	175,482,723



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(175,482,723)	(175,482,723)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>66,619,130</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		66,619,130	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>279,961,840,435</b>	<b>287,038,004,258</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	299,805,649,694	320,484,089,694
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	73,734,359,082	62,434,024,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(93,578,168,341)	(95,880,109,436)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>VI.13</b>	-	<b>2,048,707</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	2,048,707
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>391,316,339,765</b>	<b>439,264,484,374</b>
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>96,517,450,102</b>	<b>145,846,583,929</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56,285,450,102</b>	<b>105,614,583,929</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	4,180,162,333	8,013,122,947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163,054,669	572,455,555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3,562,251,000	10,296,682,507
4. Phải trả người lao động	314		474,478,926	501,169,847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	11,317,853,668	8,971,833,295
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6,119,454,935	45,557,525,207
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	29,029,794,712	31,127,794,712
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,438,399,859	573,999,859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>VI.15</b>	<b>40,232,000,000</b>	<b>40,232,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40,232,000,000	40,232,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>VI.25</b>	<b>294,798,889,663</b>	<b>293,417,900,445</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>294,798,889,663</b>	<b>293,417,900,445</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	14,454,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	17,918,844,012	17,407,854,794
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	15,667,854,794	8,390,203,260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	2,250,989,218	9,017,651,534
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.26</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>391,316,339,765</b>	<b>439,264,484,374</b>

Người lập  
  
 Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng  
  
 Bùi Văn Thủy

Ngày 18 tháng 10 năm 2016  
 Tổng Giám đốc  
  
 Bùi Quang Minh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	7,468,239,824	75,643,092,455	33,647,283,036	116,510,743,962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	3,820,849	3,283,338	81,091,222	6,471,360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		7,464,418,975	75,639,809,117	33,566,191,814	116,504,272,602
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	7,094,673,698	87,907,473,248	28,953,935,429	133,684,770,994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		369,745,277	(12,267,664,131)	4,612,256,385	(17,180,498,392)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	622,730,302	85,945,539,174	1,211,786,581	87,039,034,399
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(10,486,462,211)	35,993,652,298	4,128,903,550	38,069,726,104
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	1,679,533,190	1,615,315,191	6,429,166,958	5,474,834,369
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	241,509,835	408,583,983	1,000,770,682	1,205,080,908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	10,842,333,166	15,506,678,198	3,872,708,156	16,740,217,689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		395,094,789	21,768,960,564	(3,178,339,422)	13,843,511,306
11. Thu nhập khác	31	VII.06	2,454,510	-	6,887,215,181	2,730,103,863
12. Chi phí khác	32	VII.07	45,540,000	64,712,898	126,396,668	2,691,039,605
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(43,085,490)	(64,712,898)	6,760,818,513	39,064,258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		352,009,299	21,704,247,666	3,582,479,091	13,882,575,564
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	79,543,195	4,472,632,696	1,331,489,873	4,472,632,696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		272,466,104	17,231,614,970	2,250,989,218	9,409,942,868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		11	675	88	369
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

  
Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Thủy



Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

  
Bùi Quang Minh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21,547,374,770	50,238,616,557
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21,961,940,149)	(118,517,430,544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,031,756,184)	(3,084,831,987)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,230,284,065)	(2,525,331,152)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(257,167,187)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,575,888,711	43,010,365,290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,807,507,281)	(49,485,601,329)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(10,165,391,385)</b>	<b>(80,364,213,165)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi, cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,354,489,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,386,932	86,865,457,385
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10,357,875,932</b>	<b>86,865,457,385</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		500,000,000	1,748,700,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,606,733,333)	(7,164,249,748)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2,106,733,333)</b>	<b>(5,415,549,748)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,914,248,786)</b>	<b>1,085,694,472</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,575,174,031</b>	<b>1,254,784,123</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>660,925,245</b>	<b>2,340,478,595</b>

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

**2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả** (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

**3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	308,787,045	215,139,783
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352,138,200	2,360,034,248
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>660,925,245</b>	<b>2,575,174,031</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**b1) Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**b2) Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**biểu quyết)**

**- Đầu tư vào công ty con**

**- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt	38,159,064,754	(9,775,214,485)	28,383,850,269	38,159,064,754	(9,775,214,485)	28,383,850,269
+ Công ty TNHH Bao Bi MM Vidon	97,720,000,000	-	97,720,000,000	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đ	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000	-	33,745,517,000	33,745,517,000	-	33,745,517,000
+ Công ty CP Mai Lan	-	-	-	20,678,440,000	(4,997,921,889)	15,680,518,111
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	77,882,356,500	(37,588,828,405)	40,293,528,095	77,882,356,500	(37,588,828,405)	40,293,528,095
+ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	12,708,000,000	(6,154,655,738)	6,553,344,262	12,708,000,000	(6,154,655,738)	6,553,344,262
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262
<b>Cộng</b>	<b>299,805,649,694</b>	<b>(55,220,557,366)</b>	<b>244,585,092,328</b>	<b>320,484,089,694</b>	<b>(60,218,479,255)</b>	<b>260,265,610,439</b>

**- Đầu tư vào đơn vị khác:**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý



+ Công ty CP DL Thành Thành Công Lâm Đờ	754,464,000	-	754,464,000	754,464,000	-	754,464,000
+ Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	14,179,560,000	(11,360,103,937)	2,819,456,063	14,179,560,000	(11,360,103,937)	2,819,456,063
+ Công ty CP Thanh Trúc	2,250,000,000	(944,399,118)	1,305,600,882	2,250,000,000	(944,399,118)	1,305,600,882
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty CP Mai Lan	11,300,335,082	(2,695,980,794)	8,604,354,288	-	-	-
+ Công ty CP In Khánh Hội	1,500,000,000	(1,069,617,038)	430,382,962	1,500,000,000	(1,069,617,038)	430,382,962
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	27,000,000,000	(22,287,510,088)	4,712,489,912	27,000,000,000	(22,287,510,088)	4,712,489,912
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>73,734,359,082</b>	<b>(38,357,610,975)</b>	<b>35,376,748,107</b>	<b>62,434,024,000</b>	<b>(35,661,630,181)</b>	<b>26,772,393,819</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>373,540,008,776</b>	<b>(93,578,168,341)</b>	<b>279,961,840,435</b>	<b>382,918,113,694</b>	<b>(95,880,109,436)</b>	<b>287,038,004,258</b>

### 3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	26,120,477,177	27,181,259,206
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	11,969,546,606	11,969,546,606
- Công ty CP TM Toàn Lực	52,512,826,632	77,290,329,300
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,771,145,003	9,790,145,003
- Các khách hàng khác	4,599,633,757	6,435,427,466
<b>Cộng</b>	<b>104,973,629,175</b>	<b>132,666,707,581</b>

### b) Phải thu của khách hàng dài hạn

#### c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Bao Bì MM VIDON	-	1,745,804,550
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	345,143,567	97,743,343
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	12,374,989,501	12,374,989,501
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	26,120,477,177	27,181,259,206
<b>Cộng</b>	<b>38,840,610,245</b>	<b>41,399,796,600</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	2,039,723,680	-	1,820,841,160	-
- Phải thu về khoản giảm đầu tư	6,120,000,000	-	6,120,000,000	-
- Khoản tạm ứng	74,040,000	-	12,000,000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	130,000,000	130,000,000	130,530,811	130,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,363,763,680</b>	<b>130,000,000</b>	<b>8,083,371,971</b>	<b>130,000,000</b>

### b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

#### a) Tiền;

#### b) Hàng tồn kho;

#### c) TSCĐ;

#### d) Tài sản khác.

### 6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Cuối kỳ

Đầu năm



	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,771,145,003	9,771,145,003	9,790,145,003	9,790,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	52,712,826,630	52,712,826,630	77,290,329,300	77,290,329,300
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	17,207,533,133	17,207,533,133	17,207,533,133	17,207,533,133
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58,542,124	58,542,124	58,542,124	58,542,124
<b>Cộng</b>	<b>62,483,971,633</b>	<b>62,483,971,633</b>	<b>87,080,474,303</b>	<b>87,080,474,303</b>

- Thông tin về các khoản tiền phạt; phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

#### 7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,305,358,113	187,320,842	4,456,107,096	187,320,842
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	342,971,641	18,386,592	437,127,340	18,386,592
- Hàng hóa;	29,182,186,495	2,475,956,258	37,802,060,504	2,475,956,258
- Hàng gửi bán;	741,270,861	741,270,861	741,270,861	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34,571,787,110</b>	<b>3,422,934,553</b>	<b>43,436,565,801</b>	<b>2,681,663,692</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

##### a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)		
- Mua sắm;	-	-
- XDCB;	-	-
- Sửa chữa (Khu nhà văn phòng)	66,619,130	-
<b>Cộng</b>	<b>66,619,130</b>	<b>-</b>

##### b) Xây dựng cơ bản dở dang

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	21,174,865,344	5,151,005,320	4,649,447,292	1,101,260,095	32,076,578,051
- Mua trong kỳ	-	109,090,909	-	-	109,090,909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,174,865,344	5,260,096,229	4,649,447,292	1,101,260,095	32,185,668,960
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16,077,375,045	2,682,445,004	4,586,955,147	986,731,454	24,333,506,650
- Khấu hao trong kỳ	276,433,704	384,920,199	62,492,145	25,252,484	749,098,532
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,353,808,749	3,067,365,203	4,649,447,292	1,011,983,938	25,082,605,182
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	5,097,490,299	2,468,560,316	62,492,145	114,528,641	7,743,071,401
- Tại ngày cuối kỳ	4,821,056,595	2,192,731,026	-	89,276,157	7,103,063,778

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

4,902,874,777  
21,781,678,588



- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	<b>175,482,723</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	<b>175,482,723</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	<b>175,482,723</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	<b>175,482,723</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

175,482,723

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-



- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>	-	-	-	†
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	129,608,250	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí kiểm toán, niêm yết	14,090,904	-
- Các khoản khác (sửa chữa, mua b/hiểm)	41,642,616	86,394,574
<b>Cộng</b>	<b>185,341,770</b>	<b>86,394,574</b>

<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị k	-	2,048,707
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2,048,707</b>

<b>14. Tài sản khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có k/năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có k/năng trả nợ</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	29,029,794,712	29,029,794,712	508,733,333	2,606,733,333 <sup>†</sup>	31,127,794,712	31,127,794,712
<b>b) Vay dài hạn</b>	40,232,000,000	40,232,000,000	-	-	40,232,000,000	40,232,000,000
<b>Cộng</b>	<b>69,261,794,712</b>	<b>69,261,794,712</b>	<b>508,733,333</b>	<b>2,606,733,333</b>	<b>71,359,794,712</b>	<b>71,359,794,712</b>

Vay dài hạn Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 131/HĐTD ký ngày 20/07/2010 và khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007. Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung tháng 8/2012 về hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007, các nội dung thay đổi như sau:

- Thời hạn cho vay : 138 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời hạn cũ là 96 tháng), trong đó :
- Thời gian ân hạn: 18 tháng.
- Thời gian trả nợ : 120 tháng (bao gồm thời gian gia hạn nợ 42 tháng).

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>



Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

**d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính;	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan**

**16. Phải trả người bán**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,663,118,007	3,663,118,007	3,663,118,007	3,663,118,007
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	326,367,536	326,367,536
- Công ty TNHH Sóng Lam	-	-	1,718,345,240	1,718,345,240
- Các nhà cung cấp khác	199,080,875	199,080,875	2,305,292,164	2,305,292,164
<b>Cộng</b>	<b>4,180,162,333</b>	<b>4,180,162,333</b>	<b>8,013,122,947</b>	<b>8,013,122,947</b>

**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**

- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực
- Các nhà cung cấp khác

<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
-------------	----------	----------	----------	----------

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH BB MM Vidon	106,209,675	-
- Công ty CP VH Tổng Hợp Hưng Phú	-	14,100,000
<b>Cộng</b>	<b>106,209,675</b>	<b>14,100,000</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	1,089,167,566	2,892,271,374	3,971,313,175	10,125,765
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	32,004,354	79,440,670	67,203,330	44,241,694
- Thuế nhà đất	6,868,343,400	537,740,160	7,406,083,560	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	1,907,167,187	1,331,489,873	257,167,187	2,981,489,873
- Tiền lãi phạt chậm nộp	400,000,000	126,393,668	-	526,393,668
<b>Cộng</b>	<b>10,296,682,507</b>	<b>4,970,335,745</b>	<b>11,704,767,252</b>	<b>3,562,251,000</b>

**b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	176,181,693	-	-	176,181,693
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1,563,696,027	2,132,717,004	2,885,928,625	810,484,406
<b>Cộng</b>	<b>1,739,877,720</b>	<b>2,132,717,004</b>	<b>2,885,928,625</b>	<b>986,666,099</b>







c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
<b>a) Trái phiếu phát hành</b>	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (CP sửa chữa TSCĐ định kỳ, CP hoàn nguyên môi trường...

Cộng

**b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

Cộng

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255,227,670,000</b>	<b>3,254,265,000</b>	-	<b>2,967,606,986</b>	<b>22,950,706,925</b>	<b>284,400,248,911</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9,017,651,534	9,017,651,534
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255,227,670,000</b>	<b>3,254,265,000</b>	-	<b>2,967,606,986</b>	<b>31,968,358,459</b>	<b>293,417,900,445</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2,250,989,218	2,250,989,218
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(870,000,000)	(870,000,000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>255,227,670,000</b>	<b>3,254,265,000</b>	-	<b>2,967,606,986</b>	<b>33,349,347,677</b>	<b>294,798,889,663</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm



- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ

Đầu năm

**đ) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	14,454,659,007
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

**Cộng**

**15,430,503,665**

**14,560,503,665**

**f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm  
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)

Kỳ này

Kỳ trước

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Kỳ này

Kỳ trước

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này

Kỳ trước

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn**

Cuối kỳ

Đầu năm

**b) Tài sản nhận giữ hộ:**

Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán

Cuối kỳ

Đầu năm

**Cộng**

539,474,821

695,765,406

**539,474,821**

**695,765,406**

**c) Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Ngoại tệ USD  
Ngoại tệ EUR

Cuối kỳ

Đầu năm

7,394.98

9,850.67

22.35

22.35

**d) Kim khí quý, đá quý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm

kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

**e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	4,480,896,160	74,309,367,229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2,987,343,664	1,333,725,226
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,468,239,824</b>	<b>75,643,092,455</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH BB MM Vidon	13,636,364	49,636,364
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	138,820,910	25,111,349,777
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	36,718,558,024
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	155,363,000	6,638,565,000
- Các nhà cung cấp khác	7,160,419,550	6,707,921,913
<b>Cộng</b>	<b>7,468,239,824</b>	<b>75,226,031,078</b>

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	1,184,485	3,283,338
- Hàng bán bị trả lại.	2,636,364	-
<b>Cộng</b>	<b>3,820,849</b>	<b>3,283,338</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	5,020,163,503	81,615,830,985
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	187,232,702	4,821,284,262
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,887,277,493	1,470,358,001
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,094,673,698</b>	<b>87,907,473,248</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	835,220	16,273,428
- Lãi bán các khoản đầu tư;	621,895,082	85,929,265,746
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-



- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>622,730,302</b>	<b>85,945,539,174</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay;	1,679,533,190	1,615,315,191
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	46,287,800
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	34,329,516,836
- Chi phí tài chính khác;	-	2,532,471
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(12,165,995,401)	-
<b>Cộng</b>	<b>(10,486,462,211)</b>	<b>35,993,652,298</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác	2,454,510	-
<b>Cộng</b>	<b>2,454,510</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	64,712,773
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	45,540,000	-
- Các khoản khác (Chi phí tiền điện, nước, DV khác..)	-	125
<b>Cộng</b>	<b>45,540,000</b>	<b>64,712,898</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>10,842,333,166</b>	<b>15,506,678,198</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	659,091
- Chi phí nhân công	735,087,293	572,578,535
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	114,541,257	139,711,663
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	15,363,645	820,886,833
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	376,877,047	7,282,026,584
- Các khoản chi phí QLDN khác.	-	-
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	9,229,390,041	6,410,731,754
- Chi phí bằng tiền khác	371,073,883	280,083,738
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>241,509,835</b>	<b>408,583,983</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	564,000	-
- Chi phí nhân công	175,930,562	357,982,984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	19,367,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,788,703	28,308,254
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4,226,570	2,924,844
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; (Dự phòng công nợ phải thu khó đ	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	28,814,785	705,101,285
- Chi phí nhân công:	77,544,089	323,251,885
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	51,092,496	149,247,354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	-	157,100,063
- Chi phí khác bằng tiền:	787,850	22,701,420

Cộng

158,239,220

1,357,402,007

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;	-	-
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	-	-
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	-	-
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Văn phòng		CN Bình Dương	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính	79,543,195	4,472,632,696	-	-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79,543,195</b>	<b>4,472,632,696</b>	-	-

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cộng</b>	-	-

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách Nhận Các khoản Nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



**IX. Những thông tin khác****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 2/2016

**3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).****Các bên liên quan với Công ty gồm:**

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bao Bì MM Vidon	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty liên kết
- Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết

**Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>CNBD_Công ty CP ĐTPT TM Viễn Đông</b>		
Mua hàng hóa của chi nhánh	-	646,369,690
Bán hàng hóa cho chi nhánh	-	-
<b>Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
<b>Công ty TNHH Bao bì MM Vidon</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	7,873,820,364
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	40,909,092	49,636,364
<b>Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	454,639,297	25,111,349,777
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	7,362,252,500
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	36,718,558,024
<b>Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	6,638,565,000
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	155,363,000	-
<b>Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	1,363,636
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
<b>Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
<b>Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-

**Tại ngày kết thúc quý 3/2016, công nợ với các bên liên quan như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>CNBD_Công ty CP ĐTPT TM Viễn Đông</b>		
Phải thu nội bộ	21,136,011,860	28,628,925,033
Phải trả nội bộ	21,136,011,860	28,628,925,033
<b>Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt</b>		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-

**Công ty TNHH Bao bì MM Vidon**

Phải thu tiền hàng	-	1,745,804,550
Phải trả tiền hàng	106,209,675	-
Ứng trước tiền hàng	-	279,885,775

**Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô**

Phải thu tiền hàng	297,846,568	18,569,248,632
Phải trả tiền hàng	-	-

**Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông**

Phải thu tiền hàng	12,374,989,501	25,711,152,423
Phải trả tiền hàng	-	-

**Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực**

Phải thu tiền hàng	26,120,477,177	32,882,259,206
Phải trả tiền hàng	-	-
Ứng trước tiền hàng	1,480,000,000	1,480,000,000

**Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú**

Phải thu khác	-	-
Phải trả tiền hàng	-	14,100,000
Phải trả khác	4,489,004,297	4,489,004,297

**Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng**

Phải thu cổ tức	2,039,723,680	1,820,810,160
Phải trả tiền hàng	-	-

**Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông**

Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-

**Các loại Công cụ tài chính:**

	Giá trị sổ sách	
	30/09/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	660,925,245	2,575,174,031
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	113,337,392,855	140,750,079,552
Đầu tư dài hạn	279,961,840,435	287,038,004,258
Các khoản cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>393,960,158,535</b>	<b>430,363,257,841</b>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	69,261,794,712	71,359,794,712
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	10,299,617,268	53,570,648,154
Chi phí phải trả ngắn hạn	11,317,853,668	8,971,833,295
<b>Cộng</b>	<b>90,879,265,648</b>	<b>133,902,276,161</b>

**Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay



đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.  
(trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	31,127,794,712	-	40,232,000,000	71,359,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	53,570,648,154	-	-	53,570,648,154
Chi phí phải trả ngắn hạn	8,971,833,295	-	-	8,971,833,295
	<b>93,670,276,161</b>	<b>-</b>	<b>40,232,000,000</b>	<b>133,902,276,161</b>
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>				
Vay và nợ	29,029,794,712	-	40,232,000,000	69,261,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10,299,617,268	-	-	10,299,617,268
Chi phí phải trả ngắn hạn	11,317,853,668	-	-	11,317,853,668
	<b>50,647,265,648</b>	<b>-</b>	<b>40,232,000,000</b>	<b>90,879,265,648</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**b. Báo cáo bộ phận:**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Thông tin bộ phận**

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	60,938,182	4,416,137,129	-	2,987,343,664	7,464,418,975
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	187,232,702	5,020,163,503	-	1,887,277,493	7,094,673,698
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận</b>	<b>(126,294,520)</b>	<b>(604,026,374)</b>	<b>-</b>	<b>1,100,066,171</b>	<b>369,745,277</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(11,083,843,001)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>(10,714,097,724)</b>
Doanh thu tài chính					622,730,302
Chi phí tài chính				-	10,486,462,211
Thu nhập khác				-	2,454,510
Chi phí khác				-	(45,540,000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(79,543,195)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>-</b>	<b>272,466,104</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Trong những tháng đầu năm 2016, Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn đang suy thoái, diễn biến của nền kinh tế trong nước còn phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.
- Do ảnh hưởng chung những khó khăn hiện nay, công ty vẫn còn đang trong giai đoạn tiếp tục cấu trúc lại hoạt động để luôn mong muốn đạt được chỉ tiêu kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh đã đề ra. Cùng với việc tái cấu trúc lại ngành nghề, Ảnh hưởng đến Doanh thu bán hàng trong kỳ chỉ đạt được (7,4 tỷ) giảm rất nhiều so với cùng kỳ năm trước (75,6 tỷ).
- Bên cạnh việc cấu trúc lại ngành nghề, Ban giám đốc đã phân tích chọn lọc kinh doanh các sản phẩm có hiệu quả cao, nên doanh thu bán hàng trong kỳ tuy có giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt được (0,4 tỷ) tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước đạt (-12,2 tỷ).
- Ngoài kết quả hoạt động kinh doanh đạt được, Trong kỳ công ty đã đánh giá lại khoản đầu tư tài chính Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (Mã chứng khoán: SVT), từ đó đã hoàn nhập được 1 khoản chi phí dự phòng tương đương (-9,8 tỷ).
- Cùng với việc tính toán hoàn nhập khoản chi phí dự phòng đầu tư tài chính, Trong kỳ công ty đã tính toán và trích lập thêm chi phí dự phòng công nợ xấu tương đương (+9,2 tỷ).
- Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ đạt (+ 0,6 tỷ) giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước (+85,9 tỷ)
- Từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trên, Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt (+0,2 tỷ) so với cùng kỳ trước (+ 17,2 tỷ).

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh